

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính

(Tiếp theo Công báo số 59 +60)

Phụ lục số 08

MẪU GHI CHÚ ĐIỂM ĐỊA CHÍNH

(Trang bìa)

GHI CHÚ ĐIỂM ĐỊA CHÍNH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (THÀNH PHỐ)

... (tên cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh)

GHI CHÚ ĐIỂM ĐỊA CHÍNH

SỐ HIỆU:

.....

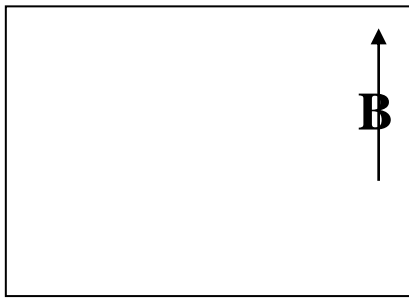
NĂM.....

GHI CHÚ ĐIỂM ĐỊA CHÍNH*(Trang nội dung)*

Số hiệu điểm:.....
 Mảnh bản đồ thể hiện điểm địa chính:
 Tọa độ khái lược
 Phương pháp đo
 Loại mốc, nơi chôn, gắn mốc:.....
 Địa chỉ:
 Người chỉ dẫn *(người tham gia chọn vị trí chôn, gắn mốc hoặc người sử dụng thửa đất có chôn, gắn mốc)*:
 Mô tả tóm tắt đường đi dễ nhất, khoảng cách tới vị trí chôn mốc:.....
 ... *(Địa danh)*, ngày..... tháng..... năm.....

Người lập ghi chú^(*)
(Ký, ghi rõ và họ tên)

Người kiểm tra^()**
(Ký, ghi rõ họ và tên)



Sơ đồ vị trí điểm và vật chuẩn:

- Điểm thông hướng: (Tên, số hiệu, cấp hạng điểm liên quan mà từ mặt đất điểm trạm đo nhìn thông suốt tới điểm liên quan)

- Điểm.....

Tỷ lệ:.....

HƯỚNG DẪN LẬP GHI CHÚ ĐIỂM

1. Ghi chú điểm lập ở khổ giấy A4; trang bìa ghi số hiệu các điểm địa chính; tại mỗi trang thể hiện ghi chú cho 01 điểm địa chính. Số hiệu điểm địa chính theo quy định trong thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ.

2. Mảnh bản đồ thể hiện điểm địa chính: Ghi tên, phiên hiệu, tỷ lệ mảnh bản đồ thiết kế lưới.

3. Tọa độ khái lược: Ghi khái lược kinh độ, vĩ độ và độ cao (lấy trên bản đồ thiết kế lưới); kinh, vĩ độ đến 0,1 phút; độ cao lấy đến mét.

4. Phương pháp đo: Theo quy định trong thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (ví dụ: Công nghệ GNSS, đường chuyên...).

5. Loại mốc: Ghi điểm này tận dụng mốc cũ... (tên mốc cũ), làm mới..., mốc gắn trên công trình (ghi mốc chôn, mốc gắn trên núi đá, nền đá, mốc gắn trên vật kiến trúc...).

6. Nơi chôn, gắn mốc: Ghi hình thức sử dụng đất, chất đất (hình thức sử dụng đất chung hay riêng, chất đất theo thực tế); nếu gắn trên vật kiến trúc, trên đá thì ghi rõ gắn trên (tháp nước, nhà mái bằng, nền đá...).

7. Địa chỉ: Ghi họ và tên người sử dụng đất, tên riêng khu vực, công trình chôn, gắn mốc, tên đường phố; địa chỉ hiện tại nơi chôn mốc (thôn, bản, làng, xã...).

8. Đường gần nhất đi tới điểm: Ghi rõ đi từ địa điểm cụ thể nào, đi bằng phương tiện gì. Nếu đi bộ qua rừng, núi thì phải ghi khoảng thời gian đi.

9. Sơ đồ vị trí điểm và vật chuẩn: Chọn tỷ lệ thích hợp để vẽ được 3 vật chuẩn nằm trong khung sơ đồ. Chỉ vẽ các yếu tố chính có liên quan đến tìm điểm. Vật chuẩn được chọn phải là địa vật cố định, ổn định lâu dài ở thực địa.

() Là người của đơn vị đo đạc lập ghi chú điểm.*

*(**) Là người của đơn vị kiểm tra thực hiện kiểm tra việc lập ghi chú điểm.*

Phụ lục số 09**MẪU BIÊN BẢN BÀN GIAO ĐIỂM ĐỊA CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BIÊN BẢN BÀN GIAO ĐIỂM ĐỊA CHÍNH**

Tại xã (phường, thị trấn)..... huyện (quận, thị xã, thành phố)..... tỉnh (thành phố)

Ngày ... tháng ... năm ... tại xã (phường, thị trấn), chúng tôi gồm:

Ông (Bà):..... Chức vụ:..... đại diện (*cơ quan chủ đầu tư*)

Ông (Bà):..... Chức vụ:..... đại diện (*đơn vị đo đạc*)

Ông (Bà):..... Chức vụ:..... đại diện (UBND cấp xã có vị trí chôn, gắn mốc.

Xác nhận việc giao, nhận vị trí điểm địa chính như sau:

1. Đơn vị đo đạc đã giao vị trí chôn (gắn) mốc địa chính và tường bảo vệ mốc trên thực địa, gồm..... mốc có số hiệu (*ghi các điểm và số hiệu bàn giao*)

.....

cho ông (bà)..... đại diện UBND xã (phường, thị trấn)

Đại diện UBND xã (phường, thị trấn) đã nhận vị trí và hiện trạng của các điểm địa chính trên.

2. UBND xã (phường, thị trấn)..... tiếp nhận và bảo vệ điểm địa chính theo quy định của pháp luật.

Biên bản này được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, Ủy ban nhân dân xã (phường, thị trấn) giữ 01 bản, 01 bản giao nộp theo quy định./.

(*Địa danh*)... ngày... tháng... năm...

Đơn vị đo đạc
(Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ, đóng dấu)

Chủ đầu tư
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Đại diện UBND cấp xã
(Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ, đóng dấu)

Phụ lục số 10
MẪU SỔ NHẬT KÝ TRẠM ĐO

... (tên cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh)

(Mẫu trang bìa ngoài)

SỔ NHẬT KÝ TRẠM ĐO

Khu đo:

Cơ quan chủ đầu tư:

Đơn vị thi công:

*(Ghi chú: Mẫu sổ này được sử dụng chung cho các cấp hạng đo:
Lưới địa chính, lưới khống chế đo vẽ, đo vẽ chi tiết.
Trang sổ này có kích thước khổ giấy A5)*

Năm

(Mẫu trang bìa trong)

HƯỚNG DẪN GHI SỔ

1. Sổ nhật ký trạm đo được sử dụng khi đo đạc lưới địa chính hoặc đo đạc lưới khống chế đo vẽ hoặc đo vẽ chi tiết bản đồ địa chính bằng các thiết bị đo có chức năng ghi trị đo dưới dạng tệp tin nhưng không ghi đầy đủ được các thông tin của trạm đo theo quy định tại các trang nội dung của sổ này.

2. Cách ghi sổ:

- Cấp hạng đo: Ghi cấp lưới (địa chính, lưới đo vẽ đường chuyền kinh vĩ 1, 2...) hoặc đo vẽ chi tiết.

- Phương pháp đo: GNSS tĩnh, GNSS động, đường chuyền; toàn đạc (đối với đo vẽ chi tiết).

- Chiều cao máy: Ghi chiều cao ăng ten trong trường hợp đo bằng GNSS.

(Mẫu trang nội dung)

Số này có.....trang, từ trang..... đến trang.....

TRẠM ĐO:

1. Ngày đo: / / ; Từ giờ..... đến..... giờ
2. Cấp hạng đo:
3. Phương pháp đo: ; Loại máy:
4. Người đo:
5. Người dựng gương:
 -
 -
 -
6. Chiều cao máy:..... m ; Chiều cao gương 1: m;
Chiều cao gương 2: m; Chiều cao gương 3: m
7. Thời tiết:
8. Nhiệt độ:; Áp suất:

TRẠM ĐO:

1. Ngày đo: / /; Từ giờ..... đến..... giờ
2. Cấp hạng đo:
3. Phương pháp đo: ; Loại máy:
4. Người đo:
5. Người dựng gương:
 -
 -
 -
6. Chiều cao máy:m.....; Chiều cao gương 1:.....m;
Chiều cao gương 2:m.....; Chiều cao gương 3:m
7. Thời tiết:
8. Nhiệt độ: ; Áp suất:

(Mẫu trang cuối của sổ nhật ký trạm đo)

Sổ này đã sử dụng trang, từ trang đến trang

Tổng số trạm đo:

Đo từ ngày /..... /..... đến ngày..... /..... /.....

....., Ngày..... tháng năm.....

Tổ trưởng tổ đo

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Ý kiến kiểm tra của đơn vị đo đạc:

.....
.....
.....

....., Ngày..... tháng năm.....

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Ý kiến kiểm tra của Cơ quan chủ đầu tư:

.....
.....
.....

....., Ngày..... tháng năm.....

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Phụ lục số 11**YÊU CẦU KỸ THUẬT CƠ BẢN CỦA LƯỚI KHÔNG CHẾ**

Số TT	Tiêu chí đánh giá chất lượng lưới	Yêu cầu kỹ thuật
I	Lưới địa chính	
1	Tiêu chí đánh giá chất lượng chung của lưới địa chính	
1.1	Trị tuyệt đối của sai số trung phương vị trí điểm sau bình sai	≤ 5 cm
1.2	Sai số trung phương tương đối cạnh sau bình sai (ms/S)	$\leq 1:50.000$
1.3	Trị tuyệt đối sai số trung phương tuyệt đối cạnh dưới 400 m sau bình sai	$\leq 1,2$ cm
1.4	Trị tuyệt đối sai số trung phương phương vị cạnh sau bình sai: - Đối với cạnh lớn hơn hoặc bằng 400 m - Đối với cạnh nhỏ hơn 400 m	≤ 5 giây ≤ 10 giây
1.5	Trị tuyệt đối sai số trung phương độ cao sau bình sai: - Vùng đồng bằng - Vùng núi	≤ 10 cm ≤ 12 cm
2	Tiêu chí đánh giá chất lượng lưới địa chính đo bằng công nghệ GNSS	
2.1	Phương pháp đo	Đo tĩnh
2.2	Sử dụng máy thu có trị tuyệt đối của sai số đo cạnh	≤ 10 mm + 2D mm (D: tính bằng km)
2.3	Số vệ tinh khỏe liên tục	≥ 4
2.4	PDOP lớn nhất	≤ 4
2.5	Góc ngưỡng cao (elevation mask) cài đặt trong máy thu	$\geq 15^\circ$ (15 độ)
2.6	Thời gian đo ngắm đồng thời	≥ 60 phút
2.7	- Trị tuyệt đối sai số khép hình giới hạn tương đối khi xử lý sơ bộ cạnh ($f_s/[S]$) - Khi $[S] < 5$ km - Trị tuyệt đối sai số khép độ cao dH, trong đó: $f_S = \sqrt{\left(\sum_{i=1}^n dX\right)^2 + \left(\sum_{i=1}^n dY\right)^2 + \left(\sum_{i=1}^n dZ\right)^2}; [S] = \sum_{i=1}^n \sqrt{dX^2 + dY^2 + dZ^2}$ Các giá trị dX, dY, dZ là các giá trị nhận được từ việc giải các cạnh (baselines) tham gia vào vòng khép, n là số cạnh khép hình.	$\leq 1:10.000$ ≤ 5 cm $\leq 30\sqrt{[S]}$ mm ([S]: tính bằng km)

Số TT	Tiêu chí đánh giá chất lượng lưới	Yêu cầu kỹ thuật
2.8	Khoảng cách tối đa từ một điểm bất kỳ trong lưới đến điểm cấp cao gần nhất	≤ 10 km
2.9	Số hướng đo nối tại 1 điểm	≥ 3
2.10	Số cạnh độc lập tại 1 điểm	≥ 2
3	Chỉ tiêu kỹ thuật cơ bản của lưới địa chính khi lập bằng phương pháp đo góc, đo cạnh bằng máy toàn đạc điện tử	
3.1	Góc ngoặt của đường chuyền	$\geq 30^\circ$ (30 độ)
3.2	Số cạnh trong đường chuyền	≤ 15
3.3	Chiều dài đường chuyền: - Nối 2 điểm cấp cao - Từ điểm khởi tính đến điểm nút hoặc giữa hai điểm nút - Chu vi vòng khép	≤ 8 km ≤ 5 km ≤ 20 km
3.4	Chiều dài cạnh đường chuyền: - Cạnh dài nhất - Cạnh ngắn nhất - Chiều dài trung bình một cạnh	≤ 1.400 m ≥ 200 m 500 - 700 m
3.5	Trị tuyệt đối sai số trung phương đo góc	≤ 5 giây
3.6	Trị tuyệt đối sai số giới hạn khép góc đường chuyền hoặc vòng khép (n: là số góc trong đường chuyền hoặc vòng khép)	$\leq 5\sqrt{n}$ giây
3.7	Sai số khép giới hạn tương đối fs/[s]	$\leq 1:25.000$
II	Lưới khống chế đo vẽ	
1	Lưới khống chế đo vẽ cấp 1	
1.1	Sai số trung phương vị trí điểm sau bình sai so với điểm gốc	≤ 5 cm
1.2	Sai số trung phương tương đối cạnh sau bình sai (ms/S)	$\leq 1/10.000$
1.3	Sai số khép giới hạn tương đối fs/[s]	$\leq 1/10.000$
2	Lưới khống chế đo vẽ cấp 2	
2.1	Sai số trung phương vị trí điểm sau bình sai so với điểm gốc	≤ 7 cm
2.2	Sai số trung phương tương đối cạnh sau bình sai (ms/S)	$\leq 1/10.000$
2.3	Sai số khép giới hạn tương đối fs/[s]	$\leq 1/5.000$

Phụ lục số 12

MẪU BẢN MÔ TẢ RANH GIỚI, MỐC GIỚI THỬA ĐẤT

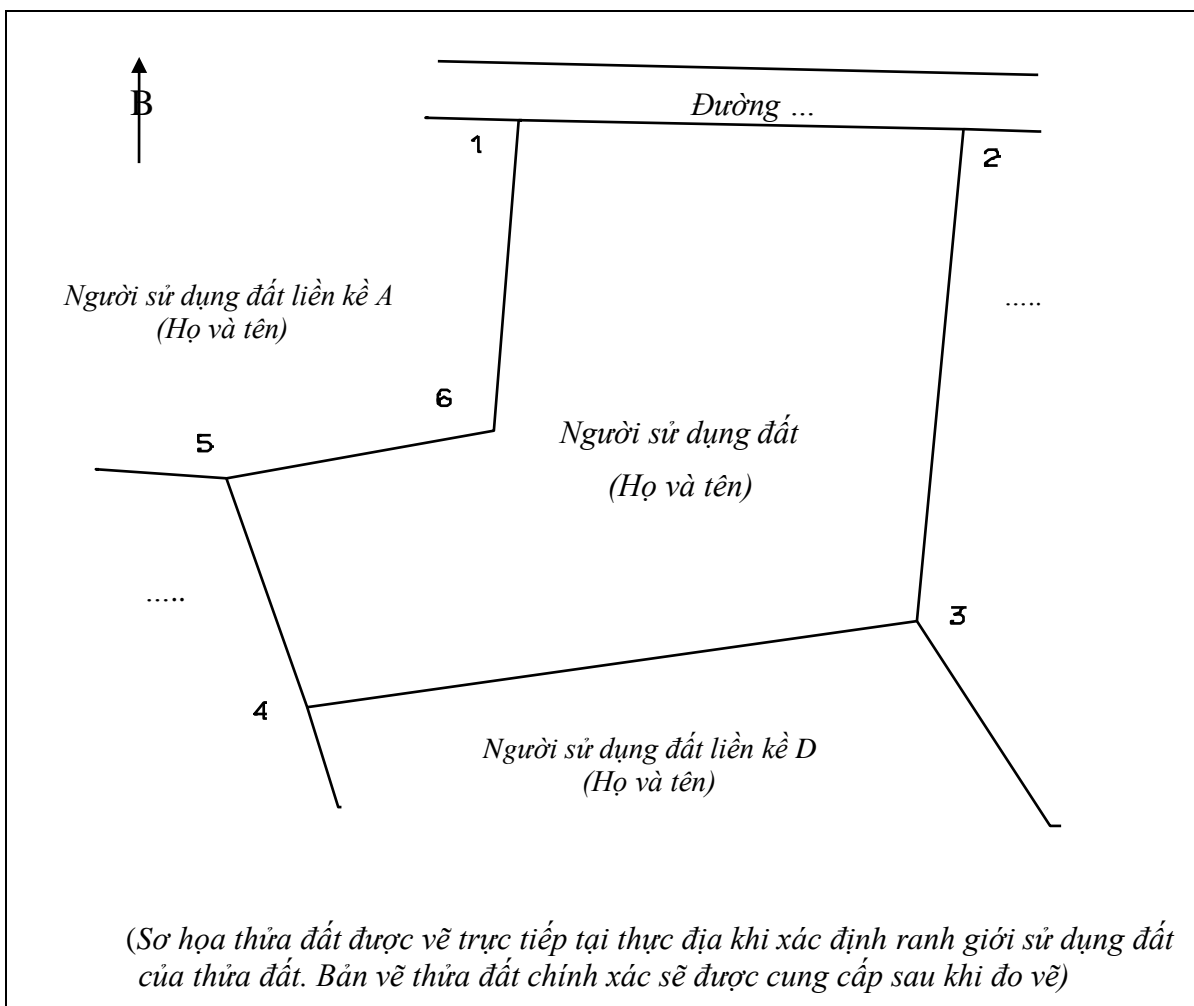
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN MÔ TẢ RANH GIỚI, MỐC GIỚI THỬA ĐẤT

Ngày.... tháng.... năm....., đơn vị đo đạc cùng với các bên liên quan và người dẫn đạc đã tiến hành xác định ranh giới, mốc giới thửa đất tại thực địa của (ông, bà, đơn vị)..... đang sử dụng đất tại (ghi chi tiết đến số nhà, ngách, ngõ, đường, tổ dân phố, thôn,...). Sau khi xem xét hiện trạng về sử dụng đất và ý kiến thống nhất của người sử dụng đất liền kề, người quản lý đất liền kề. Đơn vị đo đạc và các bên liên quan đã xác định ranh giới, mốc giới sử dụng đất và lập bản mô tả ranh giới, mốc giới sử dụng đất như sau:

SƠ HỌA RANH GIỚI, MỐC GIỚI THỬA ĐẤT



MÔ TẢ CHI TIẾT MỐC GIỚI, RANH GIỚI THỪA ĐẤT

(Ghi rõ vật liệu đánh dấu đỉnh thừa và địa vật, vật liệu là đường ranh giới)

- Từ điểm 1 đến điểm 2:....., ví dụ: Điểm 1 dấu mốc là đỉnh sắt (góc ngã 3 tường xây, góc nhà, góc mép sân bê tông, tâm cột điện bê tông, cọc gỗ, dấu sơn...), ranh giới đi theo mép trong tường xây (mép ngoài, tim tường, mép trong rãnh nước,...) đến điểm 2 (mô tả cụ thể điểm 2);

- Từ điểm 2 đến điểm 3:

- Từ điểm 4 đến điểm 5:

Người sử dụng đất hoặc người quản lý đất liền kề ký xác nhận ranh giới, mốc giới sử dụng đất⁽¹⁾:

STT	Tên người sử dụng đất, người quản lý đất liền kề ⁽²⁾	Đồng ý (Ký tên)	Không đồng ý	
			Lý do không đồng ý	Ký tên
1				
2				
3				
4				
...				

Tình hình biến động ranh giới thừa đất (thời điểm có giấy tờ về quyền sử dụng đất hoặc thời điểm được cấp giấy chứng nhận trước đó) và tình hình tranh chấp đất đai: (Ghi có hay không có; tóm tắt các thay đổi nếu có):

.....

Người sử dụng đất
 (Ký, ghi rõ họ và tên)

Người dẫn đạc
 (Ký, ghi rõ họ và tên)

Đơn vị đo đạc^(*)
 (Ký, ghi rõ họ và tên)

Ghi chú:

(1) Ranh giới sử dụng đất, ranh giới quản lý đất giữa các bên được xác định là đã thỏa thuận thống nhất sau khi được người sử dụng đất liền kề hoặc người quản lý đất liền kề ký xác nhận đồng ý;

(2) Ghi họ và tên cá nhân hoặc họ và tên người đại diện nhóm người sử dụng đất hoặc tên tổ chức, tên cộng đồng dân cư, họ và tên người đại diện trong trường hợp đồng sử dụng đất. Trường hợp đất giao quản lý thì người quản lý đất chỉ ký trong trường hợp đất do tổ chức phát triển quỹ đất quản lý.

(*) Cán bộ đo đạc được đại diện đơn vị đo đạc để ký xác nhận.

Phụ lục số 12a**MẪU BẢN MÔ TẢ RANH GIỚI, MỐC GIỚI THỬA ĐẤT****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BẢN MÔ TẢ RANH GIỚI, MỐC GIỚI THỬA ĐẤT**
Giữa công ty nông, lâm nghiệp với người sử dụng đất liền kề

Ngày.... tháng.... năm....., tại

Chúng tôi gồm:

1. Đại diện đơn vị đo đạc (*ghi tên đơn vị đo đạc*):

- Ông: Chức vụ.....

- Ông: Chức vụ.....

2. Đại diện UBND xã.....:

- Ông: Chức vụ.....

- Ông: Chức vụ.....

3. Đại diện công ty nông, lâm nghiệp (tên công ty).....

- Ông: Chức vụ.....

- Ông: Chức vụ.....

4. Đại diện người sử dụng đất liền kề, người quản lý đất liền kề:

- Ông: Chức vụ.....

- Ông: Chức vụ.....

Sau khi xem xét hiện trạng sử dụng đất của (tên công ty nông, lâm nghiệp) và các người sử dụng đất liền kề, người quản lý đất liền kề liên quan, các bên đã đi đến thống nhất ranh giới, mốc ranh giới sử dụng đất tại thực địa và tiến hành lập biên bản xác nhận ranh giới, mốc ranh giới như sau:

SƠ HỌA ĐOẠN RANH GIỚI, MỐC GIỚI THỬA ĐẤT

MÔ TẢ CHI TIẾT MỐC GIỚI, RANH GIỚI THỬA ĐẤT

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Biên bản kết thúc hội... giờ... cùng ngày./.

Đại diện các bên thống nhất ký tên./.

Đại diện người sử dụng đất liền kề A
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Đại diện công ty...
(tên công ty nông, lâm nghiệp)
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Đại diện người sử dụng đất liền kề B
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Đại diện người sử dụng đất liền kề C
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Đại diện đơn vị đo đạc
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

UBND xã
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Phụ lục số 12b**MẪU BẢN XÁC NHẬN ĐƯỜNG RANH GIỚI SỬ DỤNG ĐẤT****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**BẢN XÁC NHẬN ĐƯỜNG RANH GIỚI SỬ DỤNG ĐẤT**
Của công ty (tên công ty nông, lâm nghiệp)

Ngày.... tháng.... năm....., tại.....

Chúng tôi gồm:

1. Đại diện đơn vị thi công (*ghi tên đơn vị thi công*):

- Ông:..... Chức vụ.....

- Ông:..... Chức vụ.....

2. Đại diện UBND xã:.....;

- Ông:..... Chức vụ.....

- Ông:..... Chức vụ.....

3. Đại diện công ty (tên công ty nông, lâm nghiệp)

- Ông:..... Chức vụ.....

- Ông:..... Chức vụ.....

4. Đại diện Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện

- Ông:..... Chức vụ.....

- Ông:..... Chức vụ.....

5. Đại diện cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh:

- Ông:..... Chức vụ.....

- Ông:..... Chức vụ.....

Sau khi đã cùng nhau xem xét các Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất, xem xét trên bản đồ nền và thực địa dọc theo đường ranh giới của công ty (tên công ty nông, lâm nghiệp)..., chúng tôi thống nhất xác nhận đường ranh giới như sau:

Đường ranh giới gồm đoạn,

Đoạn 1:.....

Đoạn 2:.....

Đoạn 3:.....

Đoạn 4:.....

Đoạn 5:.....

- Tổng chiều dài ranh giới sơ bộ là... ki lô mét, sẽ xác định chính xác sau khi đo đạc chi tiết đường ranh giới.

- Tổng số mốc xác định cắm trên đường ranh giới là..... mốc.

Biên bản kết thúc hồi... giờ... cùng ngày./.

Đơn vị thi công

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Công ty

(tên công ty nông, lâm nghiệp)

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

UBND xã

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

**Cơ quan có chức năng quản lý đất đai
cấp huyện**

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

**Cơ quan có chức năng quản lý đất đai
cấp tỉnh**

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Phụ lục số 13**MẪU BIÊN BẢN XÁC NHẬN THỂ HIỆN
ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BIÊN BẢN XÁC NHẬN THỂ HIỆN ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH*****Tuyến địa giới giữa:***

Xã (phường, thị trấn)..... Huyện (quận, thị xã, thành phố)

Tỉnh (thành phố) và

Xã (phường, thị trấn)..... Huyện (quận, thị xã, thành phố).....

Tỉnh (thành phố)

Chúng tôi gồm:

1. Ông (bà)..... chức vụ..... đại diện UBND xã (phường, thị trấn).....
2. Ông (bà)..... chức vụ..... đại diện UBND xã (phường, thị trấn).....
3. Ông (bà)..... chức vụ..... đại diện đơn vị đo đạc

Với sự chứng kiến của các:

1. Ông (bà)..... chức vụ..... đại diện
2.

Sau khi đã cùng nhau xem xét trên bản đồ địa chính và đi kiểm tra, đối soát ở thực địa, dọc theo tuyến địa giới hành chính, chúng tôi thống nhất xác nhận tuyến địa giới đơn vị hành chính giữa xã (phường, thị trấn)..... và xã (phường, thị trấn)..... đã được ... (tên đơn vị đo đạc) đo vẽ và biểu thị trên các tờ bản đồ địa chính..... là đúng với thực địa và phù hợp với hồ sơ địa giới đơn vị hành chính đang quản lý ở địa phương (hoặc ý kiến khác nếu có).

Biên bản này được lập thành..... bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi UBND xã (phường, thị trấn) giữ 01 bản,... , ... 01 bản giao nộp sản phẩm.

Biên bản này làm tại ngày... tháng..... năm.....

Chủ tịch UBND xã
(phường, thị trấn)...
(Ký, ghi rõ họ và tên,
chức vụ, đóng dấu)

Chủ tịch UBND xã
(phường, thị trấn)...
(Ký, ghi rõ họ và tên,
chức vụ, đóng dấu)

Đơn vị đo đạc

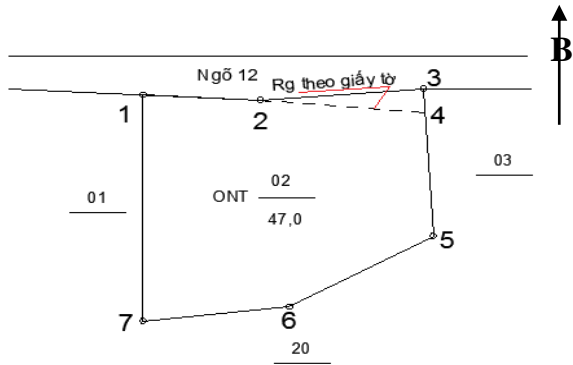
(Ký, ghi rõ họ và tên,
chức vụ, đóng dấu)

Phụ lục số 14
MẪU PHIẾU XÁC NHẬN KẾT QUẢ ĐO ĐẠC HIỆN TRẠNG THỪA ĐẤT
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU XÁC NHẬN KẾT QUẢ ĐO ĐẠC HIỆN TRẠNG THỪA ĐẤT

1. Thửa đất số:; tờ bản đồ số:; diện tích: m²; loại đất:
; hình thức sử dụng (chung, riêng):
2. Địa chỉ thửa đất:
3. Tên người sử dụng đất, người quản lý đất:
4. Địa chỉ người sử dụng đất, người quản lý đất:
5. Giấy chứng nhận hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc giấy tờ về quyền sử dụng đất (giấy tờ):
 - Loại giấy tờ:
 - Diện tích trên giấy tờ: m²; loại đất trên giấy tờ:
6. Tình hình thay đổi ranh giới thửa đất so với khi có giấy tờ:

7. Đo đạc theo dự án (công trình):
8. Đơn vị đo đạc:
9. Sơ đồ thửa đất:



10. Tọa độ đỉnh thửa, kích thước cạnh:

Đỉnh	Tọa độ đỉnh thửa		Kích thước cạnh (m)
	X (m)	Y (m)	
1		
2		
...		
...		
1		

....., ngày ... tháng... năm...

Đơn vị đo đạc^(*)

(Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ,
đóng dấu)

....., ngày tháng..... năm...

Người sử dụng, quản lý đất^()**

Tôi ký tên dưới đây xác nhận các thông tin về thửa đất nêu ở
Phiếu này là đúng với hiện trạng sử dụng đất (hoặc hiện trạng
quản lý đất đối với đất giao quản lý)

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Ghi chú:

(*) Cán bộ đo đạc được đại diện đơn vị đo đạc để ký xác nhận và đóng dấu treo thay đồng dấu chữ ký.

(**) Người sử dụng đất, người quản lý đất kiểm tra các thông tin về thửa đất trên đây nếu phát hiện có sai sót thì báo ngay cho đơn vị đo đạc để kiểm tra, chỉnh sửa, bổ sung; trường hợp không phát hiện sai sót thì ký xác nhận và gửi lại cho đơn vị đo đạc 01 bản, người sử dụng đất được giữ 01 bản.

Phụ lục số 14a**MẪU BẢNG THỐNG KÊ TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM
MỐC RANH GIỚI, ĐIỂM ĐẶC TRƯNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

BẢNG THỐNG KÊ TỌA ĐỘ
CÁC ĐIỂM MỐC RANH GIỚI, ĐIỂM ĐẶC TRƯNG
Của công ty (tên công ty nông, lâm nghiệp).....

TT	Tên mốc (điểm đặc trưng)	Tọa độ		Ghi chú
		X	Y	
1				
2				
3				
...				

Đơn vị thi công
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Công ty...
(tên công ty nông, lâm nghiệp)
Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Phụ lục số 15**MẪU BIÊN BẢN XÁC NHẬN VIỆC CÔNG KHAI BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**BIÊN BẢN**
XÁC NHẬN VIỆC CÔNG KHAI BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Trong thời gian từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...,
..... (tên đơn vị đo đạc) đã phối hợp với UBND xã (phường, thị trấn)
..... (tên đơn vị hành chính cấp xã) và..... (tên thôn, bản,
làng) đã công khai (treo) tờ bản đồ số..... (tên gọi, số hiệu mảnh BĐDC) tại
..... (địa điểm treo tờ bản đồ). Trên tờ bản đồ này có các thửa đất từ
..... đến..... Trong thời gian công bố công khai tờ bản đồ này..... (tên
đơn vị đo đạc) đã nhận được các ý kiến phản ánh về ranh giới, mốc giới thửa đất
thể hiện trên bản đồ..... (thống kê các ý kiến phản ánh). Các ý kiến
phản ánh đã được..... (tên đơn vị đo đạc) nghiên cứu, xem xét và
chỉnh sửa trên bản đồ theo quy định của pháp luật (nêu cụ thể việc giải quyết các ý
kiến phản ánh).

Biên bản này được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, đơn vị đo
đạc giữ 01 bản, UBND xã (phường, thị trấn) giữ 01 bản./.

(Trường hợp nếu không có ý kiến phản ánh vẫn phải lập biên bản này và
nêu rõ không có ý kiến phản hồi).

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

Đơn vị đo đạc	Đại diện thôn	Chủ tịch UBND xã
(Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ, đóng dấu)	(Ký, ghi rõ họ và tên)	(phường, thị trấn) (Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Phụ lục số 16**MẪU BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH, SỐ THỬA VÀ SỐ NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT, NGƯỜI QUẢN LÝ ĐẤT THEO KẾT QUẢ LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH****BẢNG TỔNG HỢP****DIỆN TÍCH, SỐ THỬA VÀ SỐ NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT, NGƯỜI QUẢN LÝ ĐẤT THEO KẾT QUẢ LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**

(Khu đo:.....)

Xã (phường, thị trấn).....

Huyện (quận, thị xã, thành phố)...

Tỉnh (thành phố)...

STT	Tờ số	Tổng số thửa	Tổng số người sử dụng đất	Tổng số người quản lý đất	Diện tích (m ²)	Ghi chú
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
....						
Tổng						

Ngày tháng năm

Đơn vị đo đạc(Ký, ghi rõ họ và tên,
chức vụ, đóng dấu)

Ngày tháng năm

Công chức địa chính

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Ngày tháng năm

**Chủ tịch
UBND cấp xã**(Ký, ghi rõ họ và tên, chức
vụ, đóng dấu)

Phụ lục số 16a

BẢNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT CỦA CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm ...

BẢNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT CỦA CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP

(tên công ty nông, lâm nghiệp).....

STT	Mảnh bản đồ số	Số thứ tự thửa đất	Diện tích (m²)	Loại đất	Ghi chú
	Tổng				

Ngày tháng năm
Đơn vị thi công
 (Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

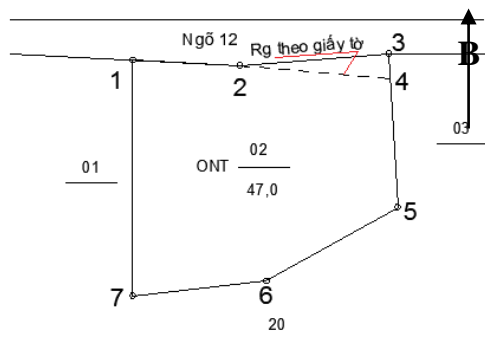
Ngày tháng năm
Công ty
 (tên công ty nông, lâm nghiệp)
Giám đốc
 (Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Phụ lục số 17
MẪU PHIẾU ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ THỬA ĐẤT
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm ...

PHIẾU ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ THỬA ĐẤT

1. Thửa đất số:; tờ bản đồ số:; diện tích: m²; loại đất:
; hình thức sử dụng (chung, riêng):
2. Địa chỉ thửa đất (Thẻ hiện số nhà, tên đường, phố, tên xứ đồng (nếu có)):
3. Tên người sử dụng đất, người quản lý đất:
4. Địa chỉ người sử dụng đất, người quản lý đất:
5. Giấy chứng nhận hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc giấy tờ về quyền sử dụng đất (giấy tờ):
 - Loại giấy tờ:
 - Diện tích trên giấy tờ: m²; loại đất trên giấy tờ:
6. Tình hình thay đổi ranh giới thửa đất so với khi có giấy tờ:
7. Diện tích, loại đất sau đo đạc chính lý:
8. Sơ đồ thửa đất:



9. Tọa độ, kích thước cạnh:

Tọa độ đỉnh thửa(*)			Kích thước cạnh (m)
Đỉnh	X (m)	Y (m)	
1		
2			
...		
...			
...		
1			

(*) Chỉ thực hiện khi chính lý BĐDC/trích đo BĐDC được đo vẽ ở hệ VN-2000

Đơn vị đo đạc

(Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ, đóng dấu)

Người sử dụng, quản lý đất ()**

Tôi ký tên dưới đây xác nhận các thông tin về thửa đất nêu ở Phiếu này là đúng với hiện trạng sử dụng, quản lý đất
 (Ký, ghi rõ họ và tên)

Văn phòng đăng ký đất đai hoặc
Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai
 (theo phân cấp quản lý hồ sơ địa chính)
 (Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ, đóng dấu)

(**) Người sử dụng đất, người quản lý đất kiểm tra các thông tin về thửa đất trên đây nếu phát hiện có sai sót thì báo ngay cho đơn vị đo đạc để kiểm tra, chỉnh sửa, bổ sung; trường hợp không phát hiện sai sót thì ký xác nhận và gửi lại cho đơn vị đo đạc 01 bản, người sử dụng đất được giữ 01 bản.

Phụ lục số 18
MẪU SỔ MỤC KÊ ĐẤT ĐAI

(Mẫu trang đầu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ MỤC KÊ ĐẤT ĐAI

TỈNH:.....**Mã:**

--	--

HUYỆN:**Mã:**

--	--	--

XÃ:.....**Mã:**

--	--	--	--	--

Quyển số:

--	--	--

Ngày..... tháng..... năm.....

Ngày..... tháng..... năm.....

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI
*(Ký, ghi rõ họ và tên,
chức vụ, đóng dấu)*

...
(tên cơ quan có chức năng quản lý đất
đai cấp tỉnh)
*(Ký, ghi rõ họ và tên,
chức vụ, đóng dấu)*

Tháng... năm.....

*(Mẫu trang 2)***HƯỚNG DẪN GHI SỔ MỤC KÊ ĐẤT ĐAI****I. Cách ghi nội dung sổ mục kê đất đai**

1. Cột **Tờ bản đồ số** (cột 1): ghi số thứ tự của tờ bản đồ địa chính, mảnh trích đo bản đồ địa chính.

2. Cột **Thửa đất số** (cột 2): ghi số thứ tự của thửa đất theo từng tờ bản đồ địa chính, từng mảnh trích đo bản đồ địa chính.

3. Cột **Tên người sử dụng đất, người quản lý đất** (Cột 3): ghi "Ông (hoặc Bà)", sau đó ghi họ và tên người đối với cá nhân; ghi tên tổ chức theo giấy tờ về việc thành lập, hình thành pháp nhân; ghi tên thường gọi đối với cơ sở tôn giáo, cộng đồng dân cư. Trường hợp có nhiều người sử dụng đất chung thửa đất thì ghi "Ông (hoặc Bà)", tên người đại diện hoặc ghi lần lượt tên của từng người sử dụng chung vào các dòng dưới kế tiếp.

4. Cột **Mã đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất** (Cột 4): ghi loại đối tượng sử dụng đất loại đối tượng quản lý đất bằng mã (ký hiệu) theo quy định về thống kê, kiểm kê đất đai.

5. Cột **Loại đất** (Cột 5) và cột **Diện tích** (Cột 6): ghi loại đất và diện tích hiện trạng theo kết quả đo đạc lập bản đồ địa chính, trích đo bản đồ địa chính. Trường hợp thửa đất có nhiều loại đất thì ghi từng loại đất và diện tích vào dòng dưới kế tiếp.

6. Cột **Loại đất** (Cột 7) và cột **Diện tích** (Cột 8): ghi loại đất và diện tích theo Giấy chứng nhận hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc giấy tờ về quyền sử dụng đất. Trường hợp thửa đất có nhiều loại đất thì ghi diện tích và loại đất ghi vào dòng dưới kế tiếp.

7. Cột **ghi chú** (cột 9): Ghi "đồng sử dụng" đối với thửa đất có nhiều người cùng sử dụng chung; ghi "hộ gia đình" đối với trường hợp thửa đất của hộ gia đình; ghi các thay đổi thửa đất.

8. Hàng (*) cuối trang sổ mục kê đất đai: ghi các thay đổi chung của toàn bộ tờ bản đồ, như khi biên tập lại hay chia mảnh, đánh số hiệu mảnh bản đồ địa chính, ví dụ: "Tờ số 2 được đánh lại thành tờ số 20"...

II. Chính lý sổ mục kê đất đai

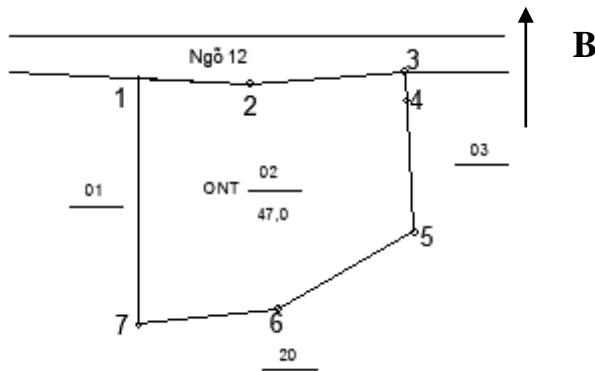
1. Trường hợp thửa đất có thay đổi tên người sử dụng, quản lý đất; thay đổi loại đối tượng sử dụng, quản lý đất và thay đổi diện tích, loại đất mà không tạo thành thửa đất mới thì gạch bỏ nội dung thay đổi bằng màu đỏ vào toàn bộ dòng ghi thửa đất cũ; tại cột **Ghi chú** ghi chú thích nội dung có thay đổi. Ví dụ: "*Chuyển nhượng toàn bộ thửa đất, thể hiện thửa đất sau chỉnh lý tại trang...*". Nội dung mới sau chỉnh lý (sau khi thay đổi) ghi vào cột tương ứng ở trang sổ mục kê thể hiện thửa đất sau chỉnh lý.

2. Trường hợp tách thửa thì gạch ngang bằng màu đỏ vào toàn bộ dòng ghi thửa đất cũ. Tại cột **Ghi chú** ghi "Tách thành các thửa số...", "thể hiện thửa đất sau chỉnh lý tại trang..."; "là lồi đi chung của các thửa...". Nội dung mới sau chỉnh lý (sau khi thay đổi) ghi vào cột tương ứng ở trang sổ mục kê thể hiện thửa đất sau chỉnh lý.

3. Trường hợp chỉnh lý hợp thửa đất thì gạch ngang bằng màu đỏ vào toàn bộ dòng ghi các thửa đất cũ; ghi "Hợp thửa:". "thể hiện thửa đất sau chỉnh lý tại trang...". Nội dung mới sau chỉnh lý (sau khi thay đổi) ghi vào cột tương ứng ở trang sổ mục kê thể hiện thửa đất sau chỉnh lý.

Phụ lục số 19**MẪU TRÍCH LỤC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH
(HOẶC TRÍCH LỤC MẢNH TRÍCH ĐO BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH)****TRÍCH LỤC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**

1. Thửa đất số:.....; Tờ bản đồ/mảnh trích đo bản đồ địa chính:....., xã (phường, thị trấn)..... huyện (quận, thị xã, thành phố)..... tỉnh (thành phố)
2. Diện tích:..... m²; Loại đất:.....; Tài liệu đo đạc: (ghi: Bản đồ địa chính hoặc mảnh trích đo bản đồ địa chính và ngày tháng năm phê duyệt và tên cơ quan có thẩm quyền ký duyệt):
3. Tên người sử dụng đất, người quản lý đất:
4. Giấy chứng nhận (ghi: đã cấp hoặc chưa cấp GCN):
5. Tình hình thay đổi ranh giới thửa đất (nếu có):.....
6. Các thông tin khác cần trích lục (ghi các thông tin cần trích lục theo mục đích sử dụng trích lục): (Ghi tổng diện tích và diện tích các sần, ký hiệu, tên chủ sở hữu khi cần trích lục tài sản gắn liền với đất)
7. Sơ đồ thửa đất, tài sản gắn liền với đất (*):
8. Tọa độ đỉnh thửa, kích thước cạnh:

**B**

Tọa độ đỉnh thửa (**)			Kích thước cạnh (m)
Đỉnh	X (m)	Y (m)	
1		
2			
3			
4			
...		
...			
...		
1			

(**) Chỉ thực hiện khi BĐDC/trích đo BĐDC được đo vẽ ở hệ VN-2000

(*). Thể hiện thêm bản vẽ tài sản gắn liền với đất khi cần trích lục.

Người trích lục
(Ký, ghi rõ họ và tên)

(Địa danh), ngày tháng..... năm...
Cơ quan trích lục
(Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ, đóng dấu)

Phụ lục số 20
MẪU BIÊN BẢN BÀN GIAO SẢN PHẨM
ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH.....
... (tên cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày.... tháng....năm.....

BIÊN BẢN BÀN GIAO
SẢN PHẨM ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Xã (phường, thị trấn)....., huyện (quận, thị xã, thành phố)....., tỉnh (thành phố).....

Ngày... tháng.... năm.... tại (*tên địa điểm bàn giao*), các bên liên quan tổ chức giao, nhận sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính của (*tên xã, phường, thị trấn*)... gồm:

1. Các bên bàn giao, nhận bàn giao gồm:

2.1. Bên bàn giao:

- Ông (bà)....., đại diện (ghi tên cơ quan), chức vụ;

.....

2.2. Bên nhận bàn giao:

Ông (bà)....., đại diện (ghi tên cơ quan), chức vụ;

.....

2. Sản phẩm bàn giao, nhận bàn giao gồm:

2.1. Sản phẩm chính: (*Liệt kê các sản phẩm giao nộp theo quy định*)

.....

2.2. Sản phẩm trung gian: (*Liệt kê các sản phẩm giao nộp theo quy định*)

.....

2.3. Các tài liệu khác

.....

3. Các nội dung khác:

.....

Biên bản này được lập thành bản có giá trị pháp lý như nhau, do các bên giao - nhận giữ, gồm: (*Liệt kê nơi nhận và giữ biên bản bàn giao*).

Biên bản này được lập hồi... giờ, ngày.... tháng.... năm...../.

Bên giao

(*Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ, đóng dấu*)

Bên nhận

(*Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ, đóng dấu*)

Phụ lục số 21

BẢNG PHÂN LỚP, PHÂN LOẠI ĐỐI TƯỢNG BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

I. BẢNG PHÂN LỚP ĐỐI TƯỢNG BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Phân nhóm chính	Lớp đối tượng	Đối tượng	Level (Lớp)	Dữ liệu thuộc tính	Quan hệ giữa các đối tượng
Địa hình	Yếu tố địa hình	Đường bình độ cơ bản	1	Độ cao	
		Đường bình độ cái	1	Độ cao	
		Đường bình độ nửa khoảng cao đều	1	Độ cao	
		Ghi chú độ cao	3	Độ cao	
		Ghi chú bình độ	3		
		Tỷ sâu, tỷ cao	5		
Điểm không chế trắc địa K	Điểm Nhà nước KN	Điểm thiên văn	6	Tên, độ cao	
		Điểm tọa độ Quốc gia	6	Số hiệu điểm, độ cao	
		Điểm độ cao Quốc gia	6	Độ cao	
	Điểm không chế do vẽ KT	Điểm độ cao kỹ thuật	7	Độ cao	
		Điểm địa chính	8	Số hiệu điểm, độ cao	
		Điểm không chế đo vẽ, điểm trạm đo	8		
		Ghi chú số hiệu điểm, độ cao	9		
Thửa đất T đất TD	Ranh giới thửa đất TD	Ranh giới thửa đất hiện trạng	10	Độ rộng bờ thửa	
		Ranh giới thửa đất theo giấy tờ	61	Độ rộng bờ thửa	
		Điểm nhãn thửa (tâm thửa)	11	Tọa độ nhãn thửa	Nằm trong đường bao thửa
		Ký hiệu vị trí nơi có độ rộng hoặc độ rộng thay đổi, ghi chú độ rộng	12		Bắt điểm đầu hoặc cuối của cạnh thửa, song song với cạnh thửa

Phân nhóm chính	Lớp đối tượng	Đối tượng	Level (Lớp)	Dữ liệu thuộc tính	Quan hệ giữa các đối tượng
		Số thứ tự thửa đất và đường kẻ ngang tạo nhãn thửa	13		
		Loại đất hiện trạng	2	Loại đất hiện trạng	Nằm trong đường bao thửa
		Diện tích thửa đất	4	Diện tích thửa đất hiện trạng	Nằm trong đường bao thửa
		Loại đất pháp lý	29	Loại đất theo giấy tờ pháp lý	Nằm trong đường bao thửa
		Thông tin lịch sử	49	Loại đất trước chỉnh lý	Nằm trong đường bao thửa
Nhà, khối nhà N	Ranh giới thửa đất TD	Tường nhà	14		
		Điểm nhãn nhà	15	Vật liệu, số tầng, tọa độ nhãn, kiểu/loại nhà (*1)	Nằm trong đường bao nhà
		Ký hiệu tường chung, riêng, nhờ tường	16		
		Ghi chú về nhà	16		
Các đối tượng điểm quan trọng Q		Đối tượng điểm có tính kinh tế (*2)	17		
		Đối tượng điểm có tính văn hoá (*2)	18		
		Đối tượng điểm có tính xã hội (*2)	19		
Giao thông G	Đường sắt GS Đường ô tô, phố GB	Đường ray	20	Độ rộng đường	
		Chỉ giới đường sắt	21		Là ranh giới thửa
		Phần trải mặt, lòng đường, chỗ thay đổi chất liệu rải mặt	22		
		Chỉ giới đường	23		Là ranh giới thửa
		Chỉ giới đường nằm trong thửa	24		Không là ranh giới thửa
		Đường theo nửa tỷ lệ (1 nét)	25		Nối với lề đường

Phân nhóm chính	Lớp đối tượng	Đối tượng	Level (Lớp)	Dữ liệu thuộc tính	Quan hệ giữa các đối tượng
		Ký hiệu vị trí nơi có độ rộng hoặc độ rộng thay đổi, ghi chú độ rộng	26		Bắt điểm đầu hoặc cuối của lề đường, song song với lề đường
		Cầu	27		Nối với lề đường
		Tên đường, tên phố, tính chất đường	28		
Thủy hệ T	Đường nước TV	Đường mép nước	30		Cố định hoặc không cố định
		Đường bờ	31		Là ranh giới thửa
		Kênh, mương, rãnh thoát nước	32		Là ranh giới thửa
		Đường giới hạn các đối tượng thủy văn nằm trong thửa	33		Không tham gia vào tạo thửa
		Suối, kênh, mương nửa tỷ lệ (1 nét)	34	Độ rộng	Nối với đường bờ, kênh, mương
		Ký hiệu vị trí nơi có độ rộng hoặc độ rộng thay đổi, ghi chú độ rộng, hướng dòng chảy	35		
		Công, đập	36		Nằm ngang qua kênh mương
	Đê TD	Đường mặt đê	37		
		Đường giới hạn chân đê	38		Là ranh giới thửa
Địa giới D	Ghi chú thủy hệ TG	Tên sông, hồ, ao, suối, kênh, mương	39		
		Biên giới quốc gia xác định	40		
		Biên giới quốc gia chưa xác định	40		
	Biên giới quốc gia DQ	Mốc biên giới quốc gia, số hiệu mốc	41	Tên mốc	Liên quan đến đường biên giới
		Địa giới tỉnh DT	Địa giới tỉnh xác định	42	
	Địa giới tỉnh chưa xác định		42		Có thể lấy từ địa giới quốc gia
	Mốc địa giới tỉnh, số hiệu		43	Tên mốc	Liên quan với đường địa giới tỉnh

Phân nhóm chính	Lớp đối tượng	Đối tượng	Level (Lớp)	Dữ liệu thuộc tính	Quan hệ giữa các đối tượng
	Địa giới huyện DH	Địa giới huyện xác định	44		Có thể lấy từ địa giới quốc gia, tỉnh
		Địa giới huyện chưa xác định	44		Có thể lấy từ địa giới quốc gia, tỉnh
		Mốc địa giới huyện, số hiệu	45	Tên mốc	Liên quan với đường địa giới huyện
	Địa giới xã DX Ghi chú địa danh DG	Địa giới xã xác định	46		Có thể lấy từ đường địa giới QG, tỉnh, huyện.
		Địa giới xã chưa xác định	46		Có thể lấy từ đường địa giới QG, tỉnh, huyện.
		Mốc địa giới xã, số hiệu	47	Tên mốc	Liên quan với đường địa giới xã
		Tên địa danh, cụm dân cư	48		
Quy hoạch Q		Chỉ giới đường quy hoạch, hành lang giao thông	50		
		Mốc giới quy hoạch	51		
Sơ đồ phân vùng V		Phân vùng địa danh	52		
		Phân vùng chất lượng	53		
		Phân mảnh bản đồ	54	Hệ tọa độ, tỷ lệ, số hiệu mảnh	
Cơ sở hạ tầng (Tuỳ chọn) C		Mạng lưới điện	55		
		Mạng thoát nước thải	56		
		Mạng viễn thông, liên lạc	57		
		Mạng cung cấp nước	58		
		Ranh giới hành lang lưới điện	59		
Trình bày khung		Tên mảnh bản đồ, phiên hiệu mảnh	63		
		Khung trong, lưới km	63		
		Khung ngoài	63		
		Bảng chấp	63		
		Ghi chú ngoài khung	63		

(*1) Bảng các kiểu, loại nhà (Sử dụng trong trường kiểu nhà ở bảng thuộc tính của đối tượng kiểu nhà):

Đối tượng	Phân loại	Tên	Tên ký hiệu
Nhà, khối nhà N	Nhà của cá nhân NH1	Nhà tư	NH11
	Nhà có tính kinh tế NH2	Chợ	NH11
		Ngân hàng	NH22
	Nhà có tính công cộng NH3	Trường học	NH31
		Bệnh viện	NH32
Nhà xã hội NH4	Nhà UBND	NH41	

(*2) Bảng phân loại kiểu đối tượng điểm (Mỗi một đối tượng điểm tương ứng với một ký hiệu Cell):

Đối tượng	Tên	Tên ký hiệu
Điểm kinh tế QA1	Ổng khói nhà máy	QA1NM
	Trạm biến thế	QA1BT
	Chợ, doanh nghiệp kinh doanh	QA1PN
	Các đối tượng khác	QA1KH
Điểm văn hoá QA2	Đền, miếu	QA2DM
	Tháp cổ	QA2TC
	Tượng đài	QA2TD
	Bia mộ, mộ cổ	QA2MC
	Các đối tượng khác	QA2KH
Điểm xã hội QA3	Nghĩa địa	QA3ND
	Trạm xá, bệnh viện	QA3TX
	Trường học	QA3TH
	Các đối tượng khác	QA3KH

II. BẢNG PHÂN LOẠI ĐỐI TƯỢNG GHI CHÚ

(Một đối tượng điểm tương ứng với một ký hiệu cell)

Đối tượng	Tên	Tên ký hiệu
Ghi chú tường	Tường chung là ranh giới thửa	NH3
	Tường riêng, ranh giới là mép tường	NH3R
Ghi chú cầu, cống	Cầu hai nét	GB6

Đối tượng	Tên	Tên ký hiệu
	Cầu nửa theo tỷ lệ	GB7
	Cầu phi tỷ lệ	GB8
	Cống theo tỷ lệ	TV7
	Cống phi tỷ lệ	TV8

III. BẢNG PHÂN LOẠI ĐỐI TƯỢNG ĐIỂM

(Một đối tượng điểm tương ứng với một ký hiệu cell)

Đối tượng	Tên	Tên ký hiệu
Điểm không chế đo đạc	Điểm thiên văn	KN1
	Điểm tọa độ quốc gia	KN2
	Điểm độ cao quốc gia	KN3
	Điểm độ cao kỹ thuật	KT1
	Điểm địa chính	KT2
	Điểm không chế đo vẽ	KT3
	Điểm chi tiết, điểm giao lưới tọa độ	KT5
Điểm kinh tế QA1	Ống khói nhà máy	QA1NM
	Trạm biến thế	QA1BT
	Cột điện	QA1CD
	Các đối tượng khác	QA1KH
Điểm văn hoá QA2	Tháp cổ	QA2TC
	Đình, chùa, miếu	QA2DM
	Nhà thờ	QA2NT
	Tượng đài, bia kỷ niệm	QA2TD
	Lăng tẩm, nhà mồ	QA2MC
	Chòi cao, tháp cao	QA2TC
Điểm xã hội QA3	Nghĩa địa	QA3ND
	Trạm xá, bệnh viện	QA3TX
	Trường học	QA3TH
	Các đối tượng khác	QA3KH
Điểm địa giới, ranh giới	Mốc biên giới quốc gia	DQ3
	Mốc địa giới cấp tỉnh	DT3
	Mốc địa giới cấp huyện	DH3
	Mốc địa giới cấp xã	DX3

Phụ lục số 22**KÝ HIỆU BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH****I. GIẢI THÍCH KÝ HIỆU**

1. Mỗi ký hiệu được đánh số thứ tự và mã ký hiệu.

2. Kích thước, lực nét vẽ bên cạnh ký hiệu tính bằng milimét (mm), ký hiệu không có ghi chú lực nét thì dùng lực nét 0,15 mm để vẽ, ký hiệu không chỉ dẫn kích thước thì vẽ theo hình dạng ký hiệu mẫu.

3. Thể hiện màu đối tượng bản đồ trên bản đồ dạng số như sau:

a) Thể hiện bằng màu đen có chỉ số màu đồng thời Red = 255, Green = 255, Blue = 255 đối với ranh giới thửa đất theo hiện trạng sử dụng, ranh giới nhà và công trình xây dựng, ranh giới đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất là đường giao thông bộ, đê điều và địa vật; địa giới hành chính; khung bản đồ; điểm khống chế và ghi chú;

b) Thể hiện bằng màu xanh có chỉ số màu đồng thời Red = 0, Green = 255, Blue = 0 đối với ranh giới đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất là sông, suối, kênh, rạch và đối tượng thủy hệ khác và tên đối tượng;

c) Thể hiện bằng màu nâu có chỉ số màu đồng thời Red = 255, Green = 117, Blue = 0 đối với đối tượng đường bình độ và ghi chú độ cao;

d) Thể hiện bằng màu đỏ có chỉ số màu đồng thời Red = 255, Green = 0, Blue = 0 đối với ranh giới thửa đất theo giấy tờ pháp lý, ranh giới thửa đất theo quy hoạch và ranh giới chính lý.

4. Ký hiệu thể hiện ranh giới thửa đất, nhà, công trình xây dựng và đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất, đường bình độ và các đối tượng ghi chú theo quy định như sau:

a) Ranh giới thửa đất, ranh giới nhà, công trình xây dựng vẽ liên tục, khép kín; ranh giới đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất vẽ liên tục.

Thể hiện ranh giới thửa đất bằng nét liền liên tục. Khi ranh giới thửa trùng với các đối tượng dạng đường của thủy hệ, đường giao thông, các đối tượng hình tuyến khác thì không vẽ ranh giới thửa đất mà coi các đối tượng đó là ranh giới thửa đất và phải giải thích ký hiệu sông, suối, đường giao thông;

b) Ranh giới nhà, công trình xây dựng vẽ bằng nét gạch đứt, ghi chú loại nhà, số tầng. Khi tường nhà nằm trùng với ranh giới thửa đất thì vẽ nét liền của ranh giới thửa đất. Đối với vị trí tường tiếp giáp mặt đất thì đường nét đứt thể hiện bằng các đoạn thẳng ngắn; đối với hình chiếu thẳng đứng của các kết cấu vượt ra ngoài

phạm vi tường nhà tiếp giáp mặt đất, hình chiếu của các kết cấu nhà nằm trên cột thì đường nét đứt được thể hiện bằng các điểm chấm; đối với nhà, công trình nhiều tầng mà có phạm vi thể hiện khác nhau thì thể hiện ký hiệu riêng cho từng tầng.

Các ký hiệu phân loại nhà theo kết cấu chịu lực chủ yếu như sau: b - là nhà có kết cấu chịu lực bằng bê tông; s - là nhà có kết cấu chịu lực bằng sắt thép; k - là nhà bằng kính; g - là nhà có kết cấu chịu lực bằng gạch, đá; go - là nhà có kết cấu chịu lực bằng gỗ; t - là nhà tạm; số tầng của nhà thể hiện bằng các chữ số ghi kèm theo loại nhà đối với nhà từ 2 tầng trở lên (nhà 1 tầng không cần ghi chú số 1).

Khi nhà nằm trên cột chĩa ra ngoài mặt nước hoặc có một phần nổi trên mặt nước thì phần chĩa ra ngoài hoặc nổi trên mặt nước vẽ phân biệt bằng nét đứt, đường bờ và đường mép nước vẽ liên tục cắt qua nhà theo đúng thực tế.

5. Thể hiện đường giao thông và các đối tượng liên quan

a) Đường sắt: hành lang đường sắt vẽ theo tỷ lệ như quy định vẽ thửa đất. Vẽ ký hiệu quy ước của đường sắt bằng nét đứt đặt vào trục tâm của vị trí đường ray;

b) Đường bộ, đê: giới hạn sử dụng của đường vẽ theo tỷ lệ như quy định vẽ thửa đất. Phần lòng đường (mặt đường, vỉa hè hoặc phần có trải mặt) khi vẽ được theo tỷ lệ thì vẽ bằng ký hiệu nét đứt. Khi độ rộng giới hạn sử dụng của đường nhỏ hơn 1,5 mm trên bản đồ thì được phép không vẽ phần lòng đường.

Đường có độ rộng tại thực địa từ 0,5 m trở lên trên bản đồ phải vẽ bằng 2 nét (vẽ theo tỷ lệ). Nếu đường nằm trong thửa đất lớn và thuộc phạm vi khuôn viên của thửa đất đó (ví dụ: đường nội bộ trong khuôn viên khu triển lãm, khu công viên...) vẽ bằng nét đứt và chỉ vẽ phần mặt đường. Đường ô tô và đường phố trong mọi trường hợp đều phải ghi chú; đường ô tô phải ghi tên đường, chất liệu rải mặt; đường phố phải ghi tên phố. Nếu đường không có trải mặt, đường phố không có tên thì phải ghi chú chữ “đường” vào phạm vi đối tượng để dễ phân biệt nội dung theo nguyên tắc: khi lòng đường đủ rộng thì ghi chú vào bên trong, khi không đủ rộng thì bố trí ghi chú ra ngoài, bên cạnh ký hiệu sao cho dễ đọc và không nhầm lẫn. Khi ghi chú, tùy theo độ rộng, chiều dài của đường mà dùng cỡ chữ và phân bố chữ cho thích hợp theo phạm vi của đối tượng, đường kéo dài trên bản đồ phải dùng ghi chú lặp lại cách nhau từ 20 - 25 cm để dễ phân biệt và không nhầm lẫn;

c) Cầu: thể hiện bằng ký hiệu nửa theo tỷ lệ hoặc không tùy theo tỷ lệ bản đồ và phải ghi chú tên riêng (không phân biệt vật liệu xây dựng hay cấu trúc);

d) Bến cảng, cầu tàu, bến phà, bến đò: đối tượng nằm hoàn toàn trong thửa mà không ảnh hưởng tới nội dung khác của thửa đất, khi đó vẽ đầy đủ cả hình dạng mặt bằng và thể hiện ký hiệu quy ước;

đ) Đê: được thể hiện bằng ký hiệu 2 nét vẽ theo tỷ lệ hoặc nửa theo tỷ lệ kèm theo ghi chú “đê” để phân biệt với các loại đường giao thông khác. Khi đê là đường ô tô phải ghi chú như đường ô tô.

6. Thể hiện thủy hệ và đối tượng có liên quan

a) Đường mép nước, đường bờ và dòng chảy ổn định, kênh, mương... có độ rộng lớn hơn 0,5 m trên thực địa thì thể hiện bằng 2 nét theo tỷ lệ, có độ rộng nhỏ hơn 0,5 m trên thực địa được thể hiện bằng 1 nét trùng với vị trí trục chính của yếu tố. Khi thể hiện đối tượng thủy hệ không được ngắt tại vị trí cầu, cống trên bản đồ.

Đối tượng thủy hệ có dòng chảy đều phải vẽ mũi tên chỉ hướng nước chảy, đối tượng thủy hệ kéo dài trên bản đồ phải vẽ nhắc lại khoảng 15 cm một lần để dễ xác định và không nhầm lẫn;

b) Cống, đập trên sông, hồ, kênh, mương...: thể hiện cống, đập quan trọng có ý nghĩa định hướng trên bản đồ và ghi chú tên riêng nếu khoảng hở trên bản đồ cho phép (không phân biệt loại vật liệu xây dựng).

7. Bảng chấp các mảnh bản đồ thể hiện ngoài khung bản đồ gồm 9 mảnh, mảnh chứa đựng nội dung bản đồ ở giữa và 8 mảnh xung quanh là các mảnh liền kề. Bảng các thửa đất chỉnh lý bố trí vào các vị trí trống thích hợp bên ngoài hoặc bên trong khung bản đồ địa chính, trong đó: Cột TT đánh theo thứ tự từ 1 đến hết các thửa đất mới xuất hiện và thửa đất bị bỏ đi trên mảnh bản đồ địa chính do biến động; cột số thứ tự thửa đất thêm ghi theo số thứ tự thửa đất mới xuất hiện trên mảnh bản đồ địa chính do biến động theo thứ tự từ nhỏ đến lớn; cột số thứ tự thửa đất lân cận ghi theo số thứ tự thửa đất kề cạnh các thửa đất biến động thêm để dễ tìm vị trí thửa đất biến động trên bản đồ; cột số thứ tự thửa đất bỏ ghi số thứ tự thửa đất bị bỏ đi trên mảnh bản đồ địa chính để theo dõi.

II. VIẾT TẮT TÊN RIÊNG

Nội dung ghi chú	Viết tắt	Nội dung ghi chú	Viết tắt	Nội dung ghi chú	Viết tắt
Sông *	Sg.	Núi *	N.	Bệnh viện *	Bv.
Suối *	S.	Khu tập thể	KTT	Trường học *	Trg.
Kênh *	K.	Khách sạn	Ks.	Nông trường *	Nt.
Ngòi *	Ng.	Khu vực cấm	Cấm	Lâm trường *	Lt.
Rạch *	R.	Trại, Nhà điều dưỡng	Đ. dưỡng	Công trường *	Ct.
Lạch *	L.	Nhà văn hóa	NVH	Công ty *	Cty.
Cửa sông *	C.	Thị xã *	TX.	Trại chăn nuôi	Chăn nuôi

Nội dung ghi chú	Viết tắt	Nội dung ghi chú	Viết tắt	Nội dung ghi chú	Viết tắt
Vịnh *	V.	Thị trấn *	TT.	Nhà thờ	N.thờ
Vung, vũng *	Vg.	Huyện *	H.	Công viên	C.viên
Đảo *	Đ.	Bản, Buôn *	B.	Bưu điện	BĐ
Quần đảo *	Qđ.	Thôn *	Th.	Câu lạc bộ	CLB
Bán đảo *	Bđ.	Làng *	Lg.	Doanh trại quân đội	Q.đội
Mũi đất *	M.	Mường *	Mg.	Hợp tác xã	HTX
Hang *	Hg.	Xóm *	X.		
Động *	Đg.	Ủy ban nhân dân	UB		

Trường hợp không có tên riêng phải viết đầy đủ cả chữ, không viết tắt; tên riêng không có quy định viết tắt nêu trong bảng trên thì không được viết tắt. Các từ viết tắt có đánh dấu (*) chỉ dùng trong trường hợp chữ viết tắt là danh từ chung của đối tượng có tên riêng đi kèm.

2. Mẫu khung và trình bày khung đo đạc bổ sung bản đồ địa chính

BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH THỊ TRẤN TÂY ĐĂNG

ĐO ĐẶC BỔ SUNG THANG ... NĂM

340 564-8-C, TỜ SỐ 5

TP. Hà Nội - Huyện Ba Vì

6,0		100		565 500 2337 500
565 000 2337 000		200		400
10,0				
400	+	400	+	400
6,0		200		565 500 2337 000
565 000		400		400
8,0				

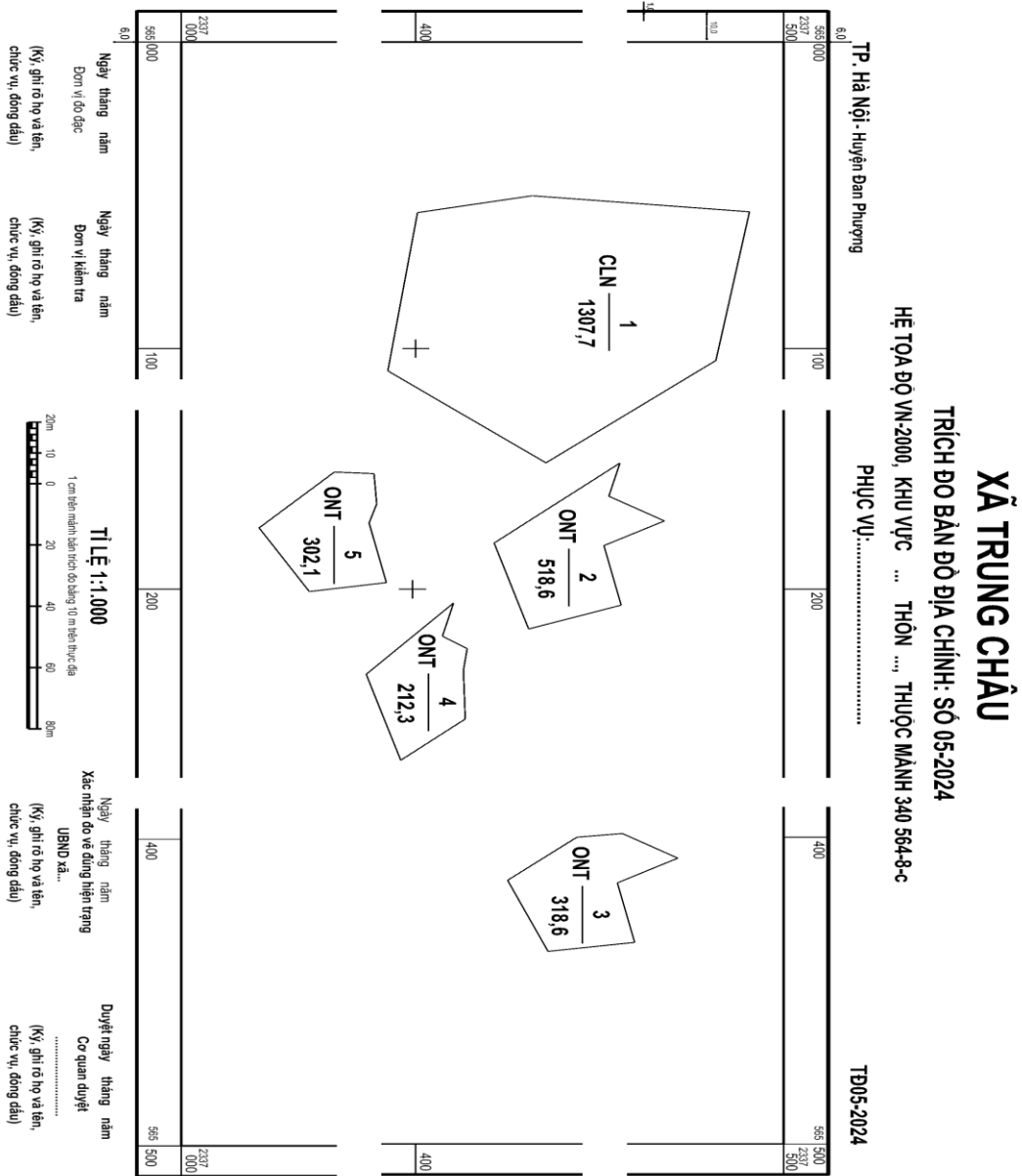
<p>Do và thàng năm Đơn vị đo đạc</p> <p>(Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ, đóng dấu)</p>	<p>Kiểm tra thàng năm Đơn vị kiểm tra</p> <p>(Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ, đóng dấu)</p>
------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------

TỈ LỆ 1:1.000

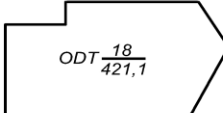
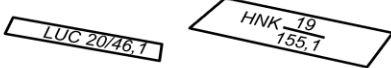

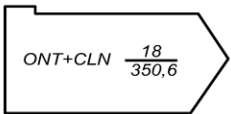
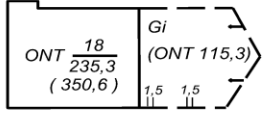
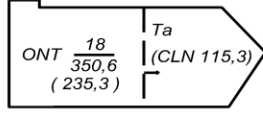
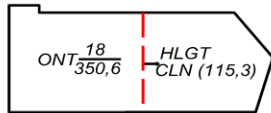
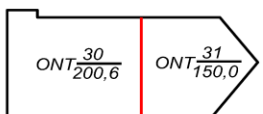
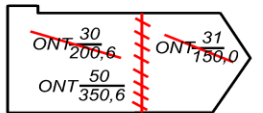
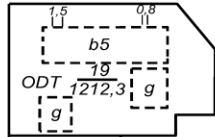
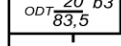
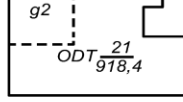
1 cm trên bản đồ bằng 10 m trên thực địa

<p>Ngày tháng năm Xác nhận đo vẽ đúng hiện trạng UBND thị trấn Tây Đằng</p> <p>(Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ, đóng dấu)</p>	<p>Duyệt ngày tháng năm ...(Tên cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh)</p> <p>Tổng số thửa được đo bổ sung: ... Tổng số thửa sau khi đo bổ sung: ...</p> <p>(Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ, đóng dấu)</p>
------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

4. Mẫu khung và trình bày khung mảnh trích đo bản đồ địa chính



5. Ký hiệu và mẫu trình bày thửa đất, nhà và công trình xây dựng

Số KH	Tên ký hiệu	Ký Hiệu					
		1: 200	1: 500	1: 1.000	1: 2.000	1: 5.000	1: 10.000
1	<p>Thửa đất và nhãn thửa: 18 - Số thứ tự thửa đất 421,1 - Diện tích thửa đất (m²) ODT - Loại đất</p> <p>a) Thửa đất đủ chỗ ghi nhãn thửa theo hướng Tây - Đông</p> <p>b) Ghi nhãn thửa theo hình thửa đất khi không đủ chỗ ghi nhãn thửa theo hướng Tây - Đông</p> <p>c) Thửa đất nhỏ không thể hiện được thành phần của nhãn thửa bên trong ranh giới thửa đất</p> <p>d) Thửa đất có nhiều loại đất khác nhau:</p> <p>đ) Thửa đất thay đổi ranh giới hiện trạng so với giấy tờ pháp lý (đo vẽ và thể hiện tách được): đ1) Thay đổi ranh giới giảm diện tích so với giấy tờ pháp lý (giảm 115,3 m²) đ2) Thay đổi ranh giới tăng diện tích so với giấy tờ pháp lý (tăng 115,3 m²)</p> <p>e) Thửa đất có một phần nằm chỉ giới quy hoạch, hành lang an toàn công trình (đo vẽ và thể hiện tách được)</p> <p>g) Thửa đất chỉnh lý tách thành nhiều thửa (Thửa đất tách thành 2 thửa mới 30, 31)</p> <p>h) Thửa đất chỉnh lý hợp thửa (Thửa đất chỉnh lý hợp 2 thửa 30, 31 thành thửa 50)</p>	<p>a</p>  <p>b</p>  <p>c</p>  <p>d</p>  <p>đ1</p>  <p>đ2</p>  <p>e</p>  <p>g</p>  <p>h</p> 					
			2	<p>Nhà:</p> <p>a) Nhà nằm trọn bên trong ranh giới thửa đất b5 - Nhà bê tông 5 tầng g - Nhà gạch đá 1 tầng</p> <p>b) Nhà nằm trùng toàn bộ ranh giới thửa đất b3 - Nhà bê tông 3 tầng</p> <p>c) Nhà có một phần trùng với ranh giới thửa đất g2 - Nhà gạch 2 tầng</p>	<p>a</p>  <p>b</p>  <p>c</p> 		

Số KH	Tên ký hiệu	Ký Hiệu							
		1: 200	1: 500	1:1.000	1: 2.000	1: 5.000	1: 10.000		
2	<p>Nhà:</p> <p>d) Nhà nhò tường, chung tường: (tường thuộc nhà có đánh mũi tên, nhà bên cạnh nhò tường)</p> <p>d1) Nhà bên trong thửa</p> <p>d2) Nhà trùng ranh giới thửa</p> <p>d3) Giới hạn đoạn chung tường, nhò tường</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giới hạn đoạn chung tường - Giới hạn đoạn nhò tường <p>đ) Nhà có phần làm trên cột, trên mặt nước:</p> <p>d1) Nằm trong thửa, một phần chìa ra ngoài mặt nước</p> <p>d2) Nằm trùng ranh giới thửa, một phần chìa ra ngoài mặt nước</p> <p>d3) Xây thẳng từ dưới nước lên và nằm trùng ranh giới thửa</p> <p>e) Hành lang giữa 2 khối nhà trên mặt đất:</p>								
		<p>đ) Nhà có phần làm trên cột, trên mặt nước:</p> <p>d1) Nằm trong thửa, một phần chìa ra ngoài mặt nước</p> <p>d2) Nằm trùng ranh giới thửa, một phần chìa ra ngoài mặt nước</p> <p>d3) Xây thẳng từ dưới nước lên và nằm trùng ranh giới thửa</p>							
		<p>e) Hành lang giữa 2 khối nhà trên mặt đất:</p>							
		3	<p>Công trình xây dựng:</p> <p>a) Công trình xây dựng công cộng, kích thước nhỏ như chòi công an, đài quan sát, nhà vệ sinh...):</p> <p>a1) Nằm trong thửa</p> <p>a2) Nằm trùng ranh giới thửa</p> <p>b) Công trình xây dựng là bể chứa:</p> <p>b1) Nằm trong thửa</p> <p>b2) Nằm trùng ranh giới thửa</p> <p>b3) Có một phần trùng với ranh giới thửa</p> <p>b4) Có phần chung tường</p> <p>b5) Có phần nhò tường</p>						
				<p>a) Công trình xây dựng công cộng, kích thước nhỏ như chòi công an, đài quan sát, nhà vệ sinh...):</p> <p>a1) Nằm trong thửa</p> <p>a2) Nằm trùng ranh giới thửa</p>					

Số KH	Tên ký hiệu	Ký Hiệu					
		1: 200	1: 500	1: 1.000	1: 2.000	1: 5.000	1: 10.000
4*	Kiến trúc dạng tháp cổ	a	b	c			
5*	Đình, chùa, đền, miếu	a	b	c			
6*	Nhà thờ	a	b	c			
7*	Tượng đài, bia kỷ niệm	a	b	c			
8*	Lăng tẩm, nhà mồ	a	b	c			
9*	Chòi cao, tháp cao	a	b	c			
10*	Ống khói nhà máy	a	b	c			
11*	Trạm biến thế	a	b	c			
12*	Đài phun nước	a	b	c			
13*	Trường học	a	b	c			
14*	Bệnh viện, trạm y tế	a	b	c			
	<p>(*) Những ký hiệu có đánh dấu *:</p> <p>a) Nằm trong thửa;</p> <p>b) Nằm trùng ranh giới thửa;</p> <p>c) Nằm trong thửa, vẽ bằng ký hiệu quy ước.</p>						
15	Nghĩa địa						
16	Các đối tượng kinh tế, văn hóa xã hội khác thể hiện bằng ghi chú, như: chợ, rạp hát, nhà văn hóa, sân vận động, công viên, ủy ban ...						
17	Đường dây điện cao thế - 6: Số lượng dây - 110KV: Điện áp	<p>a) </p> <p>b) </p>					
18	Đường dây điện hạ thế - 4: Số lượng dây - 220V: Điện áp	<p>a) </p> <p>b) </p>					

6. Ký hiệu và mẫu trình bày địa giới đơn vị hành chính, chỉ giới quy hoạch, hành lang bảo vệ công trình

Số KH	Tên ký hiệu	Ký Hiệu					
		1: 200	1: 500	1: 1.000	1: 2.000	1: 5.000	1: 10.000
19	Biên giới quốc gia: a) Xác định b) Chưa xác định c) Mốc quốc giới và số hiệu mốc						
20	Địa giới tỉnh và cấp tương đương a) Xác định b) Chưa xác định c) Mốc địa giới cấp tỉnh						
21	Địa giới huyện và cấp tương đương a) Xác định b) Chưa xác định c) Mốc địa giới cấp huyện						
22	Địa giới xã và cấp tương đương a) Xác định b) Chưa xác định c) Mốc địa giới cấp xã						
23	Đường chỉ giới quy hoạch và mốc						
24	Ranh giới khoảnh (lâm nghiệp) Tên khoảnh						
25	Ranh giới tiểu khu (lâm nghiệp) Tên tiểu khu						
26	Hành lang an toàn công trình						

7. Ký hiệu và mẫu trình bày đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất là giao thông và các đối tượng liên quan

Số KH	Tên ký hiệu	Ký Hiệu					
		1: 200	1: 500	1: 1.000	1: 2.000	1: 5.000	1:10.000
27	<p>Đường sắt:</p> <p>a) Đường ray</p> <p>b) Chỉ giới đường (ranh giới thửa)</p> <p>c) Vẽ nửa theo tỉ lệ</p> <p>d) Ghi chú độ rộng trung bình của đoạn đường sắt vẽ nửa theo tỉ lệ</p>						
28	<p>Đường ô tô:</p> <p>a) Phần trải mặt, ghi chú chất liệu trải mặt và số đường</p> <p>b) Chỉ giới đường (ranh giới thửa)</p> <p>c) Chỗ thay đổi chất liệu trải mặt</p>						
29	<p>Đường phố và vỉa hè:</p> <p>a) Phần lòng đường</p> <p>b) Chỉ giới đường (ranh giới thửa)</p>						
30	<p>Đường giao thông khác (đường đất, đường mòn, ngõ phố,...)</p> <p>a) Vẽ theo tỉ lệ</p> <p>b) Vẽ nửa theo tỉ lệ</p> <p>c) Ghi chú độ rộng trung bình của đoạn đường vẽ nửa theo tỉ lệ</p>						
31	<p>Đường bờ ruộng:</p> <p>a) Vẽ theo tỉ lệ</p> <p>b) Vẽ nửa theo tỉ lệ</p> <p>c) Ghi chú độ rộng trung bình của bờ ruộng vẽ nửa theo tỉ lệ</p>						
32	<p>Cầu các loại:</p> <p>a) Vẽ theo tỉ lệ</p> <p>b) Vẽ nửa theo tỉ lệ</p> <p>c) Vẽ không theo tỉ lệ</p>						
33	<p>Bến cảng, cầu tàu, bến phà, đò:</p> <p>a) Kiểu đê, đập</p> <p>b) Kiểu cầu dẫn</p>						

8. Ký hiệu và mẫu trình bày đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất là thủy hệ và các đối tượng liên quan

Số KH	Tên ký hiệu	Ký Hiệu					
		1: 200	1: 500	1: 1.000	1: 2.000	1: 5.000	1:10.000
34	<p>Đường mép nước, đường bờ và dòng chảy ổn định:</p> <p>a) Đường mép nước</p> <p>b) Đường bờ</p> <p>c) Đường mép nước và đường bờ trùng nhau</p> <p>d) Hướng dòng chảy</p> <p>e) Ghi chú độ rộng trung bình của dòng chảy ổn định</p>						
35	<p>Kênh, mương, rãnh thoát nước:</p> <p>a) Vẽ theo tỉ lệ</p> <p>b) Vẽ nửa theo tỉ lệ</p> <p>c) Ghi chú độ rộng trung bình của kênh mương vẽ nửa theo tỉ lệ</p> <p>d) Hướng dòng chảy</p>						
36	<p>Cống, đập trên sông, hồ, kênh, mương:</p> <p>a) Đập</p> <p>b) Cổng</p>						
37	<p>Đê:</p> <p>a) Giới hạn chân đê (ranh giới thửa)</p> <p>b) Mặt đê</p> <p>c) Đê vẽ nửa theo tỉ lệ và ghi chú độ rộng trung bình</p>						

Số KH	Tên ký hiệu	Kiểu chữ	Cỡ chữ (mm)	Mẫu chữ
38	Ghi chú thửa đất, nhà, độ rộng của địa vật hình tuyến vẽ nửa theo tỉ lệ	<i>Arial</i>	2.0 2.5; 2.0; 1.5	ODT $\frac{18}{412,5}$ g2 b4 6,2
39	Ghi chú tên sông, suối, hồ, ao, kênh, mương	<i>Times New Roman B I</i>	5.0	Sông Hồng
		<i>Times New Roman B I</i>	4.0	Sông Đuống
		<i>Times New Roman B I</i>	2.5	<i>Sông Tô Lịch</i>
		<i>Times New Roman B I</i>	3.0	<i>suối Ngang ao hồ</i>
		<i>Times New Roman B I</i>		<i>suối Ngang rãnh</i>
40	Ghi chú tên điểm tọa độ và độ cao	Arial	2.25	$\frac{665401}{279,8}$
41	Ghi chú tên dân cư, tên đường phố	Huyện: Arial B	4.0	Hà Đông
		Xã: Arial B	2.5	Phượng Mai
		Phố: Arial B	2.0	phố Hàng Bông
		Thôn, xóm: Arial B	3.25	Thôn Hạ Hòa
		Arial B	2.5	Xóm mới
42	Ghi chú đường	Arial	2.5	1A NHỰA
43	Ghi chú tên đảo, cù lao, mũi đất; ghi chú điểm độ cao, độ cao đường bình độ	Arial	3.5	Đảo Dêu
		Arial	1.75; 2.25	Đảo Dêu 102 318 50
44	Ghi chú tên riêng của núi, đỉnh núi, đèo	<i>Arial I</i>	3.0	Núi Đanh
		<i>Arial I</i>	2.25	Đèo Lý Hòa
45	Ghi chú đối tượng KT - VH - XH và các ghi chú giải thích khác	Arial I	2.5	UB, NVH, chợ Viêng, chùa Dâu

9. Ký hiệu và mẫu trình bày ghi chú

Số KH	Tên ký hiệu	Kiểu chữ	Cỡ chữ (mm)	Mẫu chữ
46	Tên mảnh bản đồ	Arial B	7.0	XÃ
47	Số hiệu mảnh, tên tờ bản đồ	Arial B	4.50	TỜ SỐ
48	Tên tờ bản đồ; Tỉ lệ bản đồ; tên tỉnh trình bày góc khung	Arial B	3.75	TP. HÀ NỘI
49	Tên huyện góc khung	Arial B	3.0	Kinh môn
50	Ghi chú tọa độ dọc theo khung bản đồ	Arial	1.75; 2.5	⁶¹¹ 250 ⁶⁵³ 750
51	Ghi chú tên tỉnh, huyện đầu địa giới	Arial	2.0	Q. Nam Từ Liêm, T.P Hà Nội
52	Ghi chú tên xã đầu địa giới	Arial	2.0	Xã Tứ Liên, Phường Bưởi
53	Các ghi chú, giải thích khác ngoài khung bản đồ	Arial	2.5	ngày tháng năm
		Arial	2.0	1 cm trên bản đồ bằng

10. Ký hiệu và mẫu trình bày dáng đất, ghi chú độ cao

Số KH	Tên ký hiệu	Ký Hiệu					
		1: 200	1: 500	1: 1.000	1: 2.000	1: 5.000	1:10.000
54	Đường bình độ: a) Bình độ cơ bản b) Bình độ cái c) Bình độ nửa khoảng cao đều d) Nét chỉ dốc <i>(Chỉ được thể hiện ở những nơi khó xác định hướng dốc của địa hình)</i>						
55	Ghi chú điểm độ cao						
56	Sườn đất dốc						
57	Bãi cát						
58	Đầm lầy						

11. Ký hiệu và mẫu trình bày điểm tọa độ, độ cao

Số KH	Tên ký hiệu	Ký Hiệu					
		1: 200	1: 500	1: 1.000	1: 2.000	1: 5.000	1:10.000
59	Điểm tọa độ Quốc gia, điểm địa chính cơ sở: 665401 - Số hiệu điểm 279,8 - Độ cao mặt mốc						
60	Điểm địa chính PL-01 - Số hiệu điểm 125,6 - Độ cao mặt mốc						
61	Điểm độ cao Quốc gia 280,2 - Độ cao mặt mốc I (HN-VL) 15 - Số hiệu điểm						
62	Điểm độ cao kỹ thuật có chôn mốc 104,2 - Độ cao mặt mốc 8 - Số hiệu điểm						
63	Điểm không chế đo vẽ chôn mốc cố định 16 - Số hiệu điểm						